



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM
CHOLIMEX**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc
Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh An Trung	Chủ tịch
Ông Diệp Nam Hải	Thành viên
Ông Trần Phương Bắc	Thành viên
Ông Thân Ngọc Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Tranh	Trưởng Ban
Bà Đỗ Thị Hoàng Yến	Thành viên
Ông Võ Văn Đầy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Diệp Nam Hải	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Trang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Diệp Nam Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026



Số: 0306 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 03 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Hồng Quân
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ung Hồng Diễm An
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4132-2022-001-1

500-
NHÀ
TY
M TC
LOIT
ỆT N
HỒ HC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.066.853.732.646	1.040.923.813.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	275.655.755.893	192.866.320.819
1. Tiền	111		270.385.755.893	124.914.120.819
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.270.000.000	67.952.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	292.193.563.223	324.789.455.413
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.015.955.750	1.737.906.050
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		290.177.607.473	323.051.549.363
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		237.157.388.909	258.653.043.420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	220.709.672.342	233.949.448.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.592.355.466	14.252.054.462
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.855.361.101	10.451.540.628
IV. Hàng tồn kho	140		261.847.024.621	264.614.993.514
1. Hàng tồn kho	141	9	261.847.024.621	264.614.993.514
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		915.045.421.137	862.724.792.001
I. Tài sản cố định	220		761.125.514.658	532.266.461.660
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	731.072.018.643	502.032.626.045
- Nguyên giá	222		1.059.019.178.610	777.852.061.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(327.947.159.967)	(275.819.435.350)
2. Tài sản vô hình	227	11	30.053.496.015	30.233.835.615
- Nguyên giá	228		51.294.736.787	50.145.736.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.241.240.772)	(19.911.901.172)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.303.028.586	201.710.729.662
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	29.303.028.586	201.710.729.662
III. Tài sản dài hạn khác	260		124.616.877.893	128.747.600.679
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	124.616.877.893	128.747.600.679
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.981.899.153.783	1.903.648.605.167

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01		4.087.670.176.457	3.721.507.572.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.166.742.317	4.270.008.679
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	23	4.083.503.434.140	3.717.237.563.531
4. Giá vốn hàng bán	11		2.940.106.964.260	2.674.271.656.182
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.143.396.469.880	1.042.965.907.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	29.634.658.915	39.540.377.788
7. Chi phí tài chính	22	26	12.987.786.599	12.193.761.861
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.924.163.762	4.978.577.128
8. Chi phí bán hàng	25	27	601.510.605.865	571.746.109.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	210.596.511.537	185.308.624.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		347.936.224.794	313.257.788.889
11. Thu nhập khác	31		9.315.920.730	7.640.414.249
12. Chi phí khác	32		1.076.637.225	5.075.497.447
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.239.283.505	2.564.916.802
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		356.175.508.299	315.822.705.691
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	71.235.101.660	65.716.886.027
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		284.940.406.639	250.105.819.664
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	33.369	27.308

Huyền Minh Đức
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CHOLIMEX

Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7
 Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÃ SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	356.175.508.299	315.822.705.691
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	54.913.051.199	31.804.818.041
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	346.857.719	(4.937.034.453)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(18.199.491.746)	(14.546.147.150)
Chi phí lãi vay	06	8.924.163.762	4.978.577.128
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	402.160.089.233	333.122.919.257
Thay đổi các khoản phải thu	09	13.829.520.545	(3.828.281.416)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.767.968.893	12.496.425.435
Thay đổi các khoản phải trả	11	18.485.864.933	50.822.863.973
Thay đổi chi phí trả trước	12	4.130.722.786	4.130.722.787
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(278.049.700)	(313.147.000)
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.924.163.762)	(5.092.938.308)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(73.548.487.231)	(81.064.760.851)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.230.802.862)	(35.661.532.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	336.392.662.835	274.612.271.679
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(122.240.278.800)	(288.276.098.922)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	202.456.395	-
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng khác	23	(62.500.000.000)	(118.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	106.256.165.514	104.854.414.050
5. Tiền thu lãi cho vay	27	18.008.912.028	17.851.961.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.272.744.863)	(283.969.723.272)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	548.681.389.949	738.205.339.149
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(701.528.695.680)	(662.442.917.942)
3. Cổ tức đã trả	36	(40.435.352.500)	(39.913.660.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(193.282.658.231)	35.848.760.707
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	82.837.259.741	26.491.309.114
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	192.866.320.819	162.857.024.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(47.824.667)	3.517.986.757
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	275.655.755.893	192.866.320.819

Huyền Minh Đức
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0304475742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2006, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCoM”) với mã “CMF” theo Thông báo số 1225/TB-SGDHN ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.749 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.411 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất, chế biến, gia công và mua bán thực phẩm, suất ăn công nghiệp, thực phẩm đông lạnh, thủy sản các loại, nuôi trồng thủy sản;
- Mua bán các loại giống, các loại vật tư, thiết bị để nuôi trồng thủy hải sản;
- Mua bán thức ăn gia súc, đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng gia dụng, hàng điện máy;
- Dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ môi giới vận tải, giao nhận kho hàng hóa nhập khẩu;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, cho thuê kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về trụ sở chính và chi nhánh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

- Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Trụ sở chính”) có trụ sở tại số Lô C40-43/I, C51-55/II, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Chi nhánh”) có trụ sở tại số 23 – 25 An Đầm, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 99 không có ảnh hưởng trọng yếu lên báo cáo tài chính của Công ty trong năm đầu tiên áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.



Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ hơn ba (03) tháng mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 40
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	5 - 15
Tài sản khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất là 45 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa là chi phí đăng ký nhãn hiệu Cholimex và logo, được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 7 – 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phân phối lợi nhuận và các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	594.202.103	284.385.609
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	269.791.553.790	124.629.735.210
Các khoản tương đương tiền (*)	5.270.000.000	67.952.200.000
	275.655.755.893	192.866.320.819

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá ba (03) tháng và hưởng lãi 0% đối với Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0% đối với Đô la Mỹ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với giá trị 1.000.000 đô la Mỹ được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 18).

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh (i)	2.015.955.750	2.015.955.750	-	1.737.906.050	1.737.906.050	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	290.177.607.473	290.177.607.473	-	323.051.549.363	323.051.549.363	-
	292.193.563.223	292.193.563.223	-	324.789.455.413	324.789.455.413	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Intresco (ITC), Công ty Cổ phần Hóa An (DHA) và Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) với số lượng cổ phiếu lần lượt là 1.315, 9.647 và 22.154 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.315 (ITC) và 9.647 (DHA) và 19.265 (REE) cổ phiếu). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên ba (03) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2% đến 6,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn mười hai (12) tháng với giá trị 10.000.000.000 đồng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 66.104.973.159 đồng) (Thuyết minh số 18).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	16.880.739.840	14.816.222.201
b. Phải thu khách hàng từ bên thứ ba	203.828.932.502	219.133.226.129
Tonkin Products Limited	90.388.492.282	92.788.698.766
Khác	113.440.440.220	126.344.527.363
	220.709.672.342	233.949.448.330

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã sử dụng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền gửi dự thu	6.796.631.743	6.675.872.555
Tạm ứng cho nhân viên	940.000.000	1.998.669.575
Khác	2.900.399.358	1.565.524.498
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	218.330.000	211.474.000
	10.855.361.101	10.451.540.628

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.787.281.004	102.169.373.311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.177.033.332	56.353.509.142
Thành phẩm	109.345.397.258	97.404.404.032
Hàng hoá	7.537.313.027	8.687.707.029
	261.847.024.621	264.614.993.514

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	364.887.089.638	393.007.446.789	11.532.930.032	4.592.880.894	3.831.714.042	777.852.061.395
Tăng trong năm	9.814.792.133	53.362.428.609	-	1.205.183.186	-	64.382.403.928
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	154.988.283.904	62.889.933.230	-	495.119.000	-	218.373.336.134
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.588.622.847)	-	-	-	(1.588.622.847)
Số dư cuối năm	529.690.165.675	507.671.185.781	11.532.930.032	6.293.183.080	3.831.714.042	1.059.019.178.610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	85.815.051.290	179.781.979.936	6.988.832.919	1.381.483.909	1.852.087.296	275.819.435.350
Khấu hao trong năm	20.653.318.940	30.976.794.585	975.884.136	516.798.163	460.915.776	53.583.711.599
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.455.986.982)	-	-	-	(1.455.986.982)
Số dư cuối năm	106.468.370.230	209.302.787.539	7.964.717.055	1.898.282.072	2.313.003.072	327.947.159.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	279.072.038.348	213.225.466.853	4.544.097.113	3.211.396.985	1.979.626.746	502.032.626.045
Tại ngày cuối năm	423.221.795.445	298.368.398.242	3.568.212.977	4.394.901.008	1.518.710.970	731.072.018.643

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 91.701.050.930 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 81.929.622.543 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	43.624.928.787	3.256.700.000	3.264.108.000	50.145.736.787
Tăng trong năm	-	-	1.149.000.000	1.149.000.000
Số dư cuối năm	43.624.928.787	3.256.700.000	4.413.108.000	51.294.736.787
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	15.803.857.652	2.497.158.876	1.610.884.644	19.911.901.172
Khấu hao trong năm	1.008.897.672	162.834.996	157.606.932	1.329.339.600
Số dư cuối năm	16.812.755.324	2.659.993.872	1.768.491.576	21.241.240.772
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	27.821.071.135	759.541.124	1.653.223.356	30.233.835.615
Tại ngày cuối năm	26.812.173.463	596.706.128	2.644.616.424	30.053.496.015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là 493.208.000 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng (*)	29.303.028.586	201.710.729.662

Chi tiết biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển sang tài sản cố định VND	Số cuối năm VND
Nhà xưởng (*)	201.710.729.662	45.965.635.058	218.373.336.134	29.303.028.586

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện khoản tiền thi công lắp đặt điện mặt trời áp mái, dự án cải tạo nhà xưởng sản xuất ở Nhà máy Vĩnh Lộc và thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy ở Nhà máy Bến Lức giai đoạn hai (02).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền thuê đất (*)	124.616.877.893	128.172.377.713
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	575.222.966
	124.616.877.893	128.747.600.679

(*) Thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam trong 39 năm tính đến ngày 25 tháng 3 năm 2061.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.239.646.049	2.829.613.093
b. Phải trả người bán là bên thứ ba	202.827.330.748	204.987.422.825
Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam	11.230.380.000	12.817.759.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Nguyên Thái Bình	13.961.724.627	14.744.697.392
Khác	177.635.226.121	177.424.965.933
	207.066.976.797	207.817.035.918

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Thanh toán trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.131.694.548	43.454.322.329	40.938.102.723	5.647.914.154
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.883.488.761	1.883.488.761	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.548.487.232	71.235.101.660	73.548.487.231	15.235.101.661
Thuế thu nhập cá nhân	8.467.395.133	20.131.690.838	16.304.808.651	12.294.277.320
Khác	-	265.776.960	265.776.960	-
	29.147.576.913	136.970.380.548	132.940.664.326	33.177.293.135

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương	27.544.122.317	21.843.053.804
Thưởng	61.081.880.000	46.938.236.000
	88.626.002.317	68.781.289.804

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuyến mãi và tiếp thị	38.369.759.836	51.443.104.169
Lương	10.863.271.000	2.935.581.940
Khác	7.976.466.053	13.004.094.438
	57.209.496.889	67.382.780.547

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	VND
Vay ngắn hạn	180.038.500.000	548.681.389.949	655.719.889.949	73.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	60.000.000.000	70.000.000.000		130.000.000.000		
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	10.000.000.000	-		10.000.000.000		
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan (Việt Nam)	40.000.000.000	31.000.000.000		71.000.000.000		
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (a)	22.000.000.000	60.000.000.000		72.000.000.000		10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Châu Văn Liêm	38.038.500.000	169.684.230.000		207.722.730.000		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 3/2 Thành phố Hồ Chí Minh (b)	10.000.000.000	70.000.000.000		30.000.000.000		50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (c)	-	95.500.000.000		82.500.000.000		13.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Hong Leong Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	52.497.159.949		52.497.159.949		
Vay dài hạn đến hạn phải trả	45.808.805.729	34.356.604.293	45.808.805.729	34.356.604.293	34.356.604.293	34.356.604.293
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (d)	45.808.805.729	34.356.604.293		45.808.805.729		
	225.847.305.729	583.037.994.242	701.528.695.678	107.356.604.293		

a. Khoản vay từ Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 3.000.000.000 Đô la Mỹ và được thế chấp bằng các khoản phải thu với giá trị lớn hơn hoặc bằng 2.100.000 Đô la Mỹ (Thuyết minh số 7). Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,9%/năm).

b. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh 3/2 Thành phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 150.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 10.000.000.000 đồng (Thuyết minh số 6). Khoản vay có thời hạn là 70 ngày kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 3,6% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,5%/năm).

c. Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 70.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn có giá trị 1.000.000 đô la Mỹ (Thuyết minh số 5). Khoản vay có thời hạn là ba (03) tháng cho mỗi lần giải ngân và chịu lãi suất 1,3%/năm.

d. Khoản vay dài hạn đến hạn phải trả trong vòng 12 tháng từ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích tài trợ chi phí xây dựng và các chi phí liên quan khác để xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, xã Mỹ Yên, tỉnh Tây Ninh. Khoản vay có hạn mức tín dụng được cấp là 240.000.000.000 đồng và được đảm bảo bằng máy móc thiết bị hình thành trong tương lai được mua bằng tiền vay có giá trị ít nhất là 100.000.000.000 đồng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 21 tháng 9 năm 2026 và chịu lãi suất từ 6,0% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 6,0% đến 6,5%/năm).

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Tổng VND
Số đầu năm	3.081.843.172	39.578.641.042	42.660.484.214
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 20)	16.000.000.000	12.505.290.983	28.505.290.983
Sử dụng quỹ	13.883.000.000	7.939.802.862	21.822.802.862
Số cuối năm	5.198.843.172	44.144.129.163	49.342.972.335

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 81.000.000.000 đồng. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	8.100.000	8.100.000
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	81.000.000.000	81.000.000.000
Cổ phần		
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành + <i>Cổ phần phổ thông</i>	8.100.000	8.100.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Tên cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	32.980.000.000	40,72	32.980.000.000	40,72
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	26.592.170.000	32,83	26.592.170.000	32,83
Nichirei Foods Inc.	15.390.000.000	19,00	15.390.000.000	19,00
Khác	6.037.830.000	7,45	6.037.830.000	7,45
	81.000.000.000	100	81.000.000.000	100



Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	81.000.000.000	38.500.000.000	129.358.942.443	746.507.033.804	995.365.976.247
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	250.105.819.664	250.105.819.664
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(11.579.272.411)	(11.579.272.411)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Trích thưởng Ban Điều hành và cán bộ quản lý	-	-	-	(14.100.000.000)	(14.100.000.000)
Số dư đầu năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	129.358.942.443	930.025.581.057	1.178.884.523.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	284.940.406.639	284.940.406.639
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(40.500.000.000)	(40.500.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(12.505.290.983)	(12.505.290.983)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(408.000.000)	(408.000.000)
Trích thưởng Ban Điều hành và cán bộ quản lý	-	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	81.000.000.000	38.500.000.000	129.358.942.443	1.145.552.696.713	1.394.411.639.156

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 4 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với tỷ lệ 50% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền 40.500.000.000 đồng.

Cũng theo Nghị quyết này, Công ty đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 với số tiền là 12.505.290.983 đồng.
- Thưởng Ban Điều hành và cán bộ quản lý được trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 với số tiền là 16.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty tạm thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 là 408.000.000 đồng.

21. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	9.524.920	5.493.449

Hàng giữ hộ

Công ty đã nhận giữ hộ hàng hóa cho các khách hàng với chi tiết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thành phẩm	24.526.246.217	24.073.314.893
Hàng hóa	109.244.079	121.656.196
	24.635.490.296	24.194.971.089

22. BỘ PHẬN THEO CẤU TRÚC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo theo cấu trúc Công ty

Báo cáo bộ phận của Công ty theo cấu trúc như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Trụ sở chính		
- Doanh thu từ khách hàng	3.823.022.929.474	3.486.570.895.205
- Doanh thu từ Chi nhánh	171.374.487.324	154.887.756.434
	3.994.397.416.798	3.641.458.651.639
Chi nhánh		
- Doanh thu từ khách hàng	260.480.504.666	230.666.668.326
	260.480.504.666	230.666.668.326
	4.254.877.921.464	3.872.125.319.965
Giá vốn hàng bán		
Trụ sở chính		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	2.693.588.749.914	2.454.265.567.845
- Giá vốn hàng bán từ Chi nhánh	171.374.487.324	154.887.756.434
	2.864.963.237.238	2.609.153.324.279
Chi nhánh		
- Giá vốn hàng bán từ khách hàng	246.518.214.346	220.006.088.337
	246.518.214.346	220.006.088.337
	3.111.481.451.584	2.829.159.412.616
Loại trừ		
Doanh thu nội bộ	171.374.487.324	154.887.756.434
Giá vốn hàng bán nội bộ	171.374.487.324	154.887.756.434
Doanh thu thuần và giá vốn hàng bán		
Doanh thu thuần	4.083.503.434.140	3.717.237.563.531
Giá vốn hàng bán	2.940.106.964.260	2.674.271.656.182

Báo cáo theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần		
Nội địa	2.982.693.847.225	2.759.444.086.670
Xuất khẩu	1.100.809.586.915	957.793.476.861
	4.083.503.434.140	3.717.237.563.531
Giá vốn hàng bán		
Nội địa	2.128.064.555.052	1.986.303.017.585
Xuất khẩu	812.042.409.208	687.968.638.597
	2.940.106.964.260	2.674.271.656.182
Lợi nhuận gộp		
Nội địa	854.629.292.173	773.141.069.085
Xuất khẩu	288.767.177.707	269.824.838.264
	1.143.396.469.880	1.042.965.907.349

Báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận theo tài sản và nợ phải trả do tài sản và công nợ được quản lý ở một trụ sở nên Ban Tổng Giám đốc không trình bày riêng cho báo cáo bộ phận.

23. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu gộp		
- Doanh thu bán thành phẩm	4.087.360.905.795	3.720.695.982.655
- Doanh thu khác	309.270.662	811.589.555
	4.087.670.176.457	3.721.507.572.210
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	794.571.842	4.270.008.679
- Chiết khấu thương mại	3.372.170.475	-
	4.166.742.317	4.270.008.679
Doanh thu thuần	4.083.503.434.140	3.717.237.563.531
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	139.756.138.103	135.085.558.630

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.911.363.763.064	2.678.448.077.344
Nhân công	613.547.642.997	533.302.802.359
Khấu hao tài sản cố định	54.913.051.199	31.804.818.041
Dịch vụ mua ngoài	152.460.491.772	99.070.461.234
Khác	550.688.724.362	527.971.852.048
	4.282.973.673.394	3.870.598.011.026

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	18.129.671.216	14.546.147.150
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.504.987.699	24.681.083.638
Khác	-	313.147.000
	29.634.658.915	39.540.377.788

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	8.924.163.762	4.978.577.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.063.622.837	7.215.184.733
	12.987.786.599	12.193.761.861

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Lương	77.263.441.580	69.575.787.770
Khấu hao tài sản cố định	159.446.208	159.446.208
Vận chuyển	101.015.488.849	108.533.727.082
Quảng cáo, tiếp thị và hoa hồng	127.909.930.198	101.515.915.885
Khác	295.162.299.030	291.961.232.805
	601.510.605.865	571.746.109.750
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Nhân viên quản lý	153.581.229.165	148.866.029.651
Khấu hao tài sản cố định	5.642.960.117	4.781.868.551
Dịch vụ mua ngoài	23.456.859.996	3.694.828.830
Khác	27.915.462.259	27.965.897.605
	210.596.511.537	185.308.624.637

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	356.175.508.299	315.822.705.691
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	-	4.030.730.104
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	356.175.508.299	319.853.435.795
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	71.235.101.660	63.970.687.159
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(1.422.199.928)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết quả thanh tra thuế	-	3.168.398.796
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	71.235.101.660	65.716.886.027

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	284.940.406.639	250.105.819.664
Trích lập quỹ trong năm (*)	(14.247.020.332)	(12.505.290.983)
Trích thù lao, chi phí hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(408.000.000)	(408.000.000)
Trích thưởng cho Ban Điều hành và cán bộ quản lý	-	(16.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	270.285.386.307	221.192.528.681
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.100.000	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.369	27.308

(*) Theo chính sách tài chính của Công ty, Công ty áp dụng tỷ lệ là 5% từ lợi nhuận sau thuế trong năm để ước tính số quỹ khen thưởng phúc lợi cần được trích trong năm nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

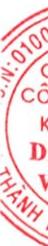
Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích thưởng Ban Điều hành và cán bộ quản lý từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	250.105.819.664	-	250.105.819.664
Trích lập quỹ trong năm	(12.505.290.983)	-	(12.505.290.983)
Trích thù lao, chi phí hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(408.000.000)	(16.000.000.000)	(16.408.000.000)
Trích thưởng cho Ban Điều hành và cán bộ quản lý	-	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.192.528.681	(16.000.000.000)	221.192.528.681
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.100.000	-	8.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.283		27.308

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	4.076.219.534	6.903.982.201



Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	953.740.152	6.348.163.736
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	510.000.000	1.504.163.736
	<u>1.463.740.152</u>	<u>7.852.327.472</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền cam kết thuê kho tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các công ty, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan	Cổ đông lớn
Nichirei Foods Inc.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty con của Cổ đông lớn
Nichirei Foods U.S.A., Inc.	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thủy đặc sản (Seaspimex)	Công ty thành viên HĐQT quản lý
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty thành viên HĐQT quản lý
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Công ty thành viên HĐQT quản lý

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (Seaspimex)	31.627.488.780	24.707.982.800
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	12.659.455.491	15.349.736.014
Công ty Cổ phần Transimex	10.263.897.651	10.073.406.225
Nichirei Foods Inc.	3.821.730.272	-
Nichirei Foods U.S.A., Inc.	-	6.360.070.568
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	736.282.990	754.968.381
	<u>59.108.855.184</u>	<u>57.246.163.988</u>
Bán hàng		
Nichirei Foods U.S.A., Inc.	70.469.335.919	72.132.136.687
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	69.248.773.873	62.815.568.768
Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	29.533.767	55.814.695
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn	8.494.544	-
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (Seaspimex)	-	82.038.480
	<u>139.756.138.103</u>	<u>135.085.558.630</u>

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hỗ trợ tiếp thị khuyến mại, trưng bày Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	1.259.005.728	3.925.968.262
Thưởng doanh số có điều kiện 2%-3% doanh số Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	2.574.254.950	1.884.464.811
Hỗ trợ vận chuyển tính 6.5% (giao hộ) trên doanh số Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	8.032.247.729	4.069.518.724
Chia cổ tức Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm MaSan Nichirei Foods Inc.	16.490.000.000 13.296.085.000 7.695.000.000	16.490.000.000 13.296.085.000 7.695.000.000
	37.481.085.000	37.481.085.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce Nichirei Foods U.S.A., Inc.	14.038.091.287 2.842.648.553 16.880.739.840	14.456.342.681 359.879.520 14.816.222.201
Phải thu ngắn hạn khác Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	218.330.000	211.474.000
Phải trả người bán Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản (Seaspimex) Công ty Cổ phần Transimex Công ty TNHH Một Thành Viên Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	3.735.108.007 - 504.538.042 4.239.646.049	1.327.515.653 1.463.205.440 38.892.000 2.829.613.093
Phải trả khác Công ty Cổ phần Transimex	1.334.760.560	-

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị Huỳnh An Trung Diệp Nam Hải Nguyễn Thị Huyền Trang Thân Ngọc Nghĩa	240.000.000 120.000.000 120.000.000 120.000.000 600.000.000	240.000.000 120.000.000 120.000.000 120.000.000 600.000.000

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Ban Kiểm soát		
Phạm Văn Tranh	595.306.750	542.007.490
Võ Văn Đào	48.000.000	48.000.000
	643.306.750	590.007.490
Ban Tổng Giám đốc		
Diệp Nam Hải	2.329.454.996	1.978.342.250
Hồ Ngọc Hương	1.447.333.455	1.216.941.345
Nguyễn Thị Huyền Trang	1.400.880.999	1.189.959.455
	5.177.669.450	4.385.243.050
Kế toán trưởng		
Nguyễn Thị Bích Ngọc	1.205.005.075	1.024.852.290

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 6.796.631.743 đồng (năm 2024: 6.675.872.555 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn phát sinh trong năm mà chưa nhận. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Cổ tức đã trả không bao gồm 1.232.310.785 đồng (năm 2024: 1.167.663.285 đồng), là số tiền cổ tức chưa trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 3.654.695.669 đồng (năm 2024: 11.003.571.961 đồng), là số tiền dùng để mua sắm, xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm bao gồm 3.394.363.522 đồng (năm 2024: 8.462.446.265 đồng), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong tương lai. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã quyết định chi tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 50% trên vốn điều lệ, tương ứng cổ đông sở hữu một (01) cổ phiếu được nhận về 5.000 đồng. Thời gian chi trả dự kiến là ngày 11 tháng 5 năm 2026.

Huỳnh Minh Đức
 Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng



Diệp Nam Hải
 Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026



H H H H H H